KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PDN)

CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	105,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**0.1%**	**-9.1%**

DT thuần *2024*
1,337 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 170| 14.6%

LN thuần *2024*
433 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 64.0| 17.3%

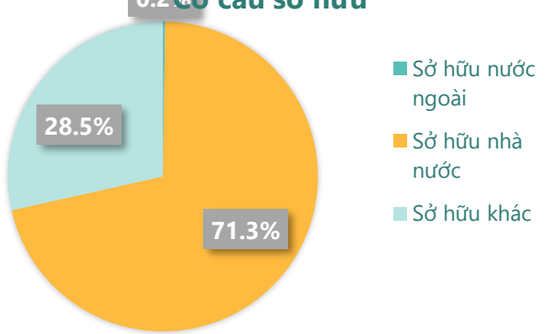
LN sau thuế *2024*
347 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 52.0| 17.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
32.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

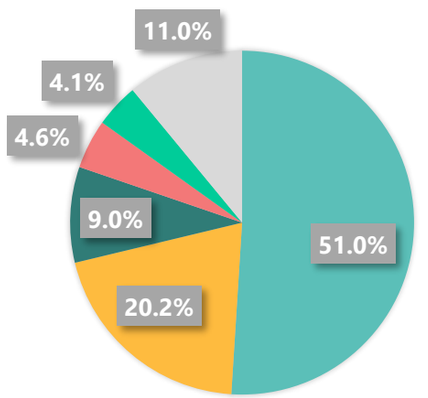
ROE *2024*
31.0%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	90,609 - 120,388
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,890
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	9,377
P/E	11.2

Cơ cấu sở hữu

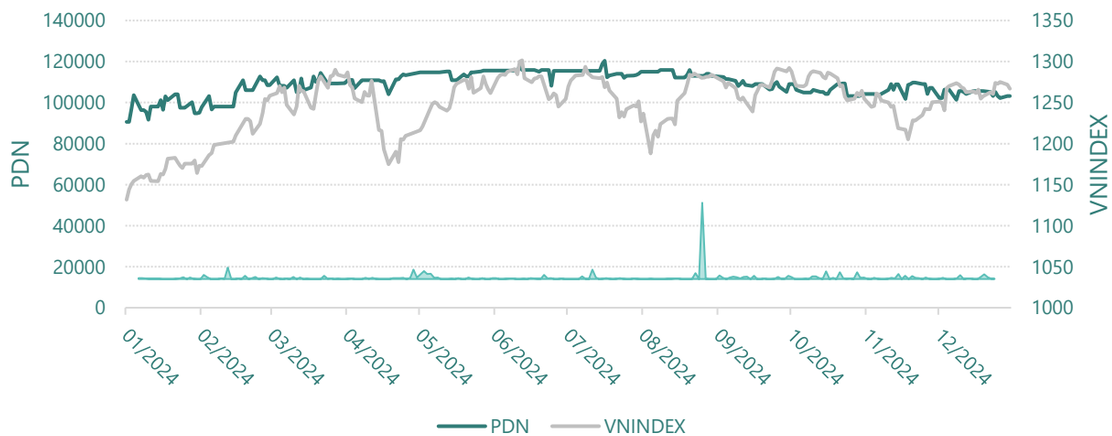


Cơ cấu cổ đông



- Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp
- Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam
- CTCP Transimex
- CTCP Chứng khoán VNDIRECT
- CTCP Tập đoàn GELEX
- Khác

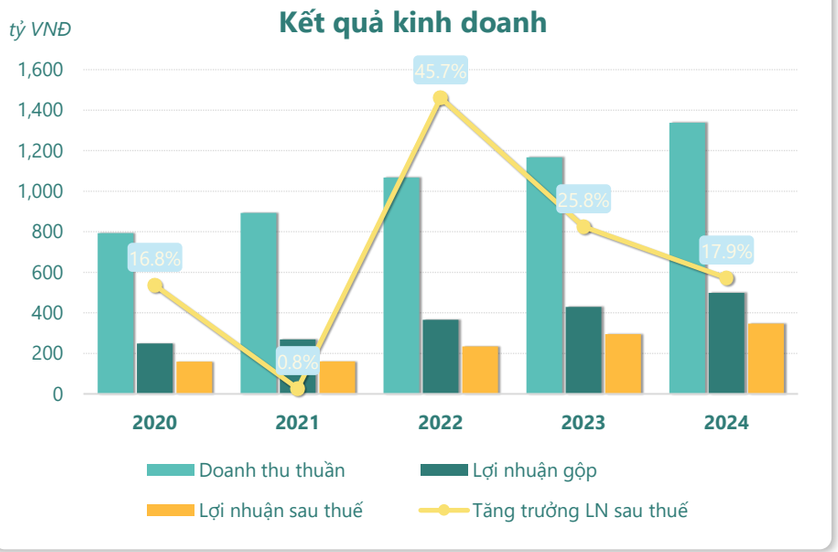
Lịch sử giá

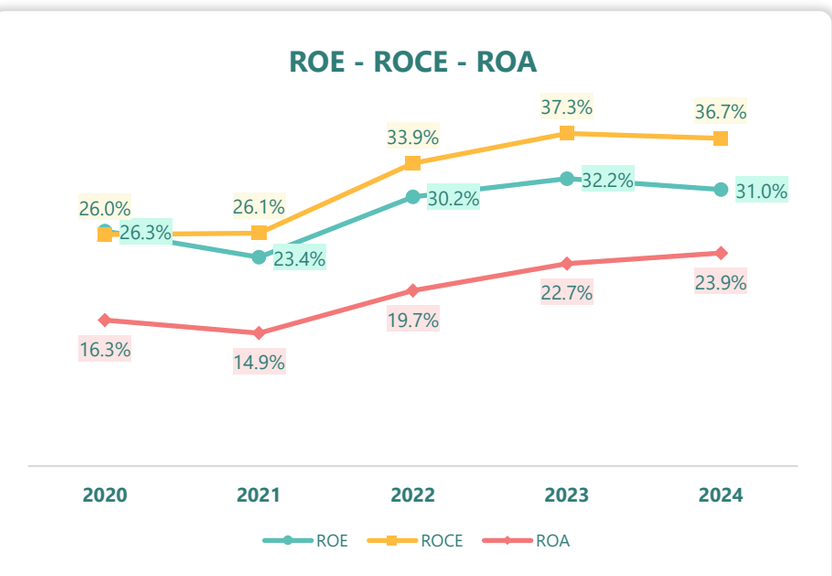


Năm **2024**, **PDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,337** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **347.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.6%** và **tăng 17.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

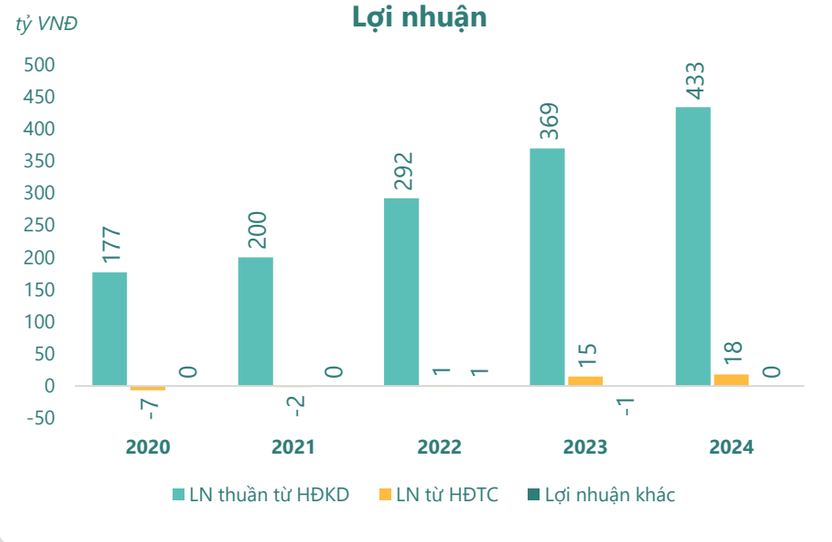


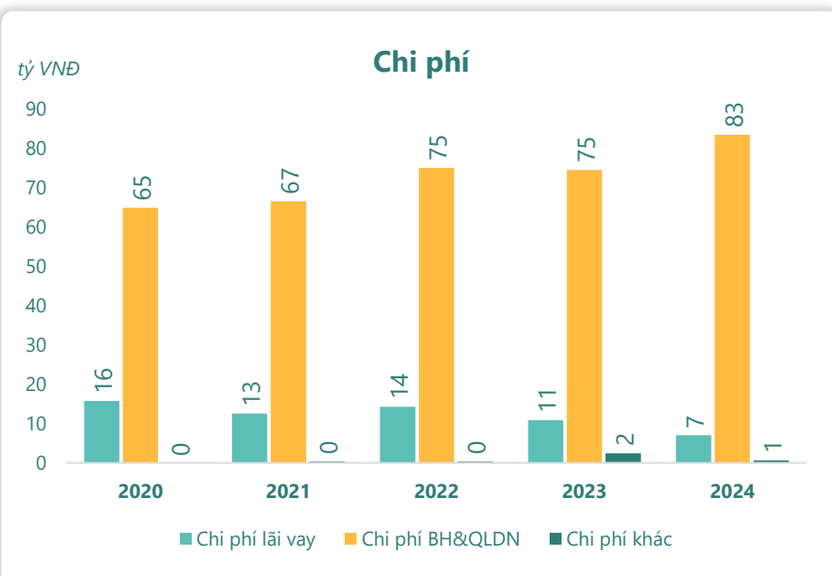


Năm **2024**, **PDN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **433.1** tỷ đồng, **tăng lên 63.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (294.1 tỷ đồng) là 139.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

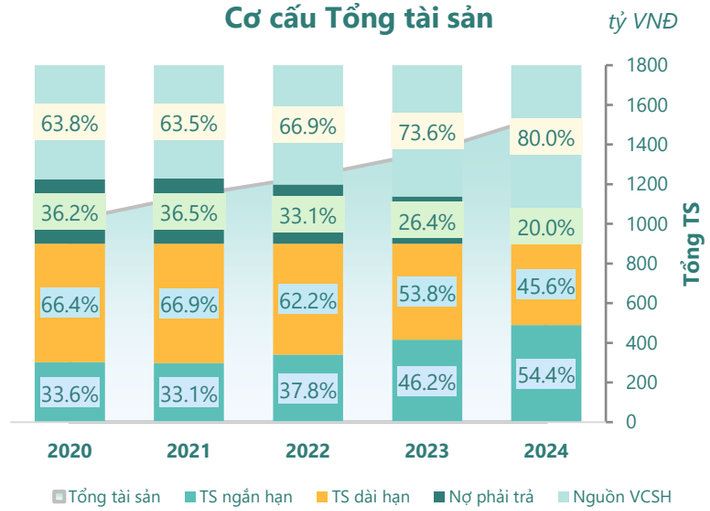
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **83.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.63** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

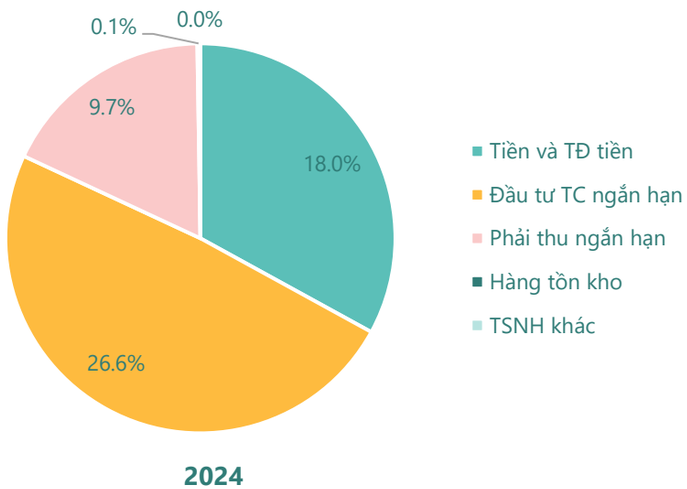
ROE của PDN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **31.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

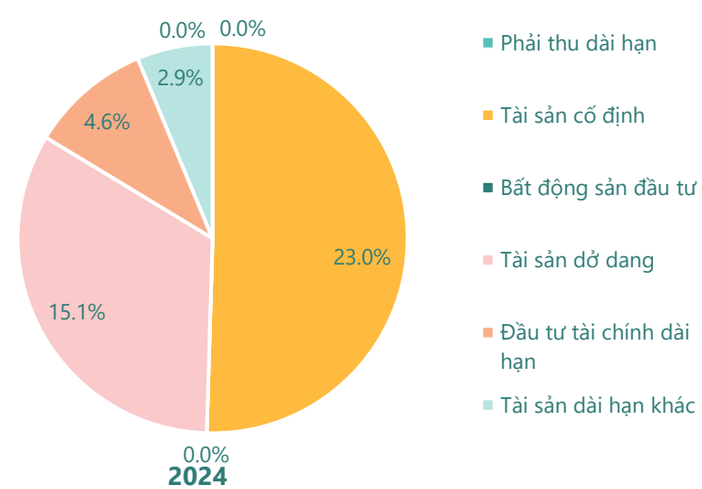




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PDN** năm 2024 tăng trưởng **13.9%** so với năm trước, đạt **1,549** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.4% và 45.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PDN đạt **843.0** tỷ đồng, tăng trưởng **34.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

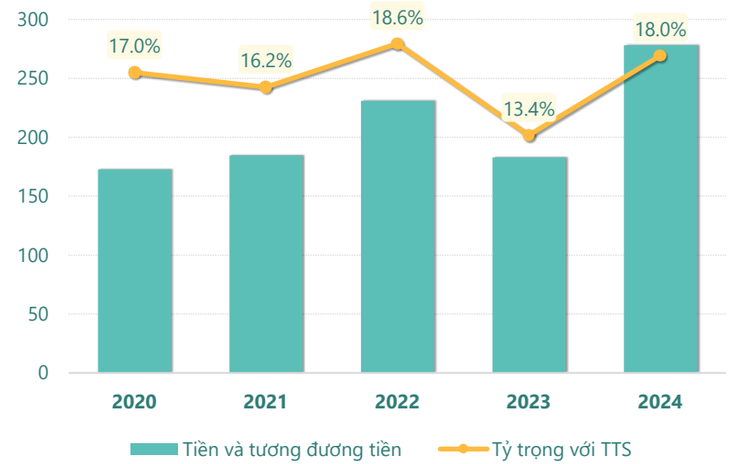
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **705.7** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.1%.

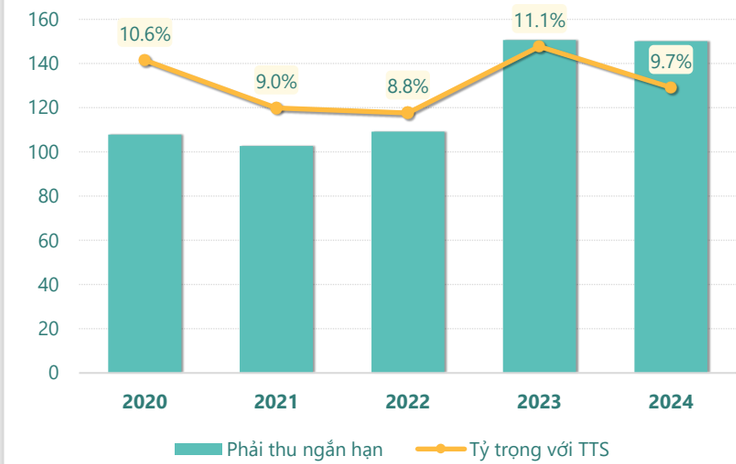
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

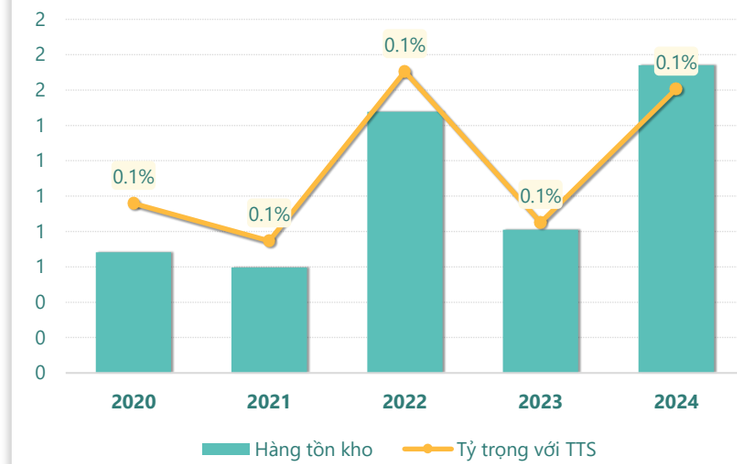
Tiền và tương đương tiền



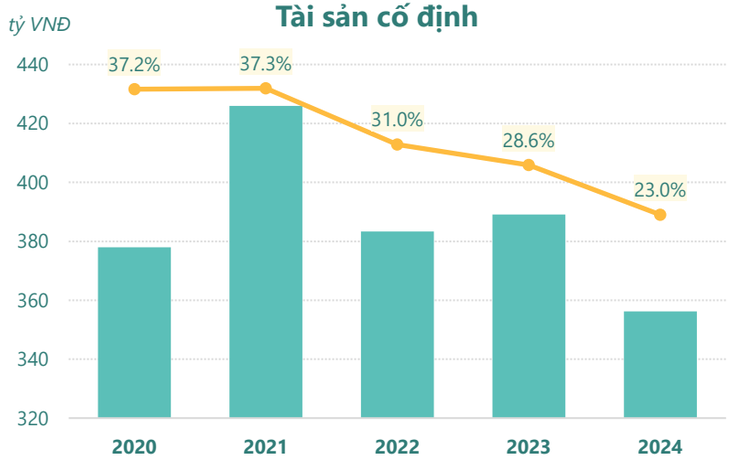
Phải thu ngắn hạn



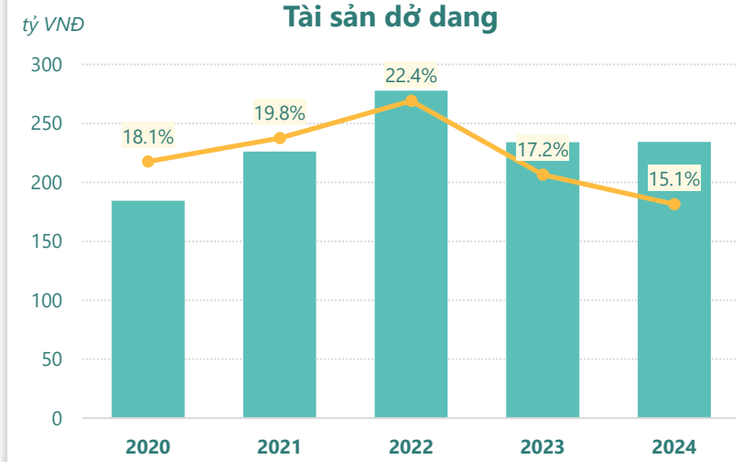
Hàng tồn kho



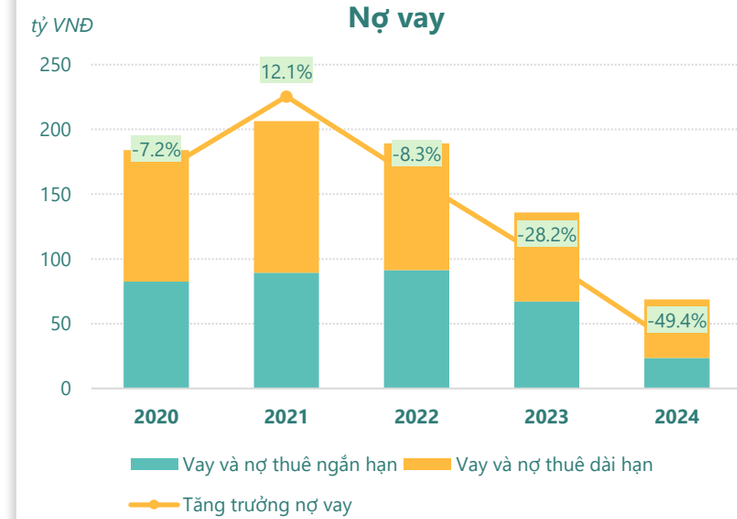
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

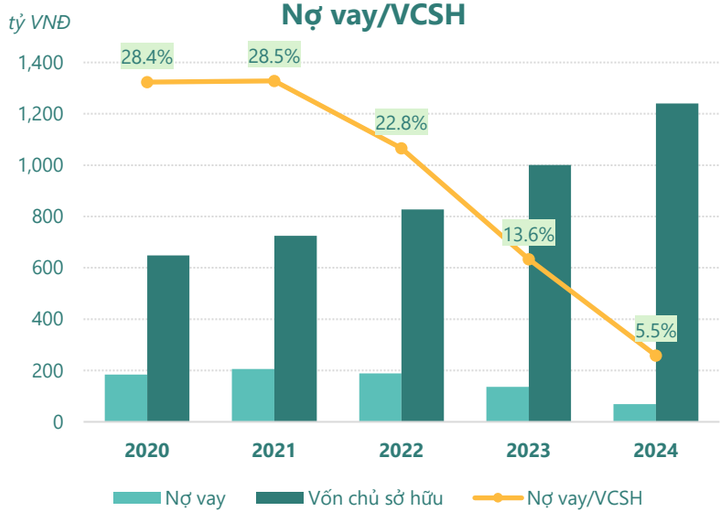


Nợ vay

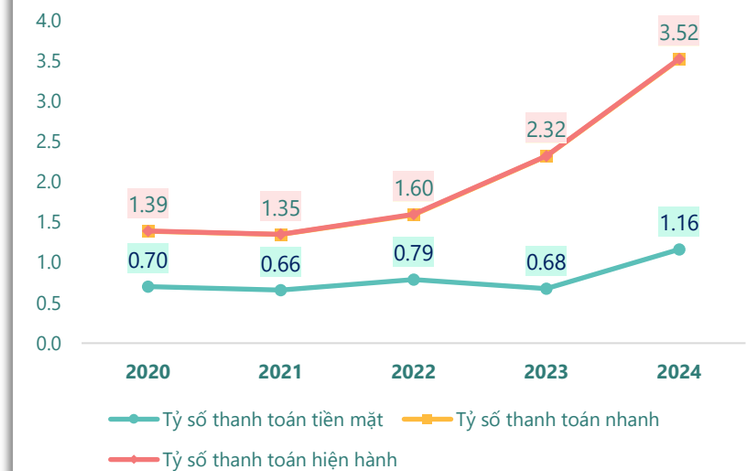


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

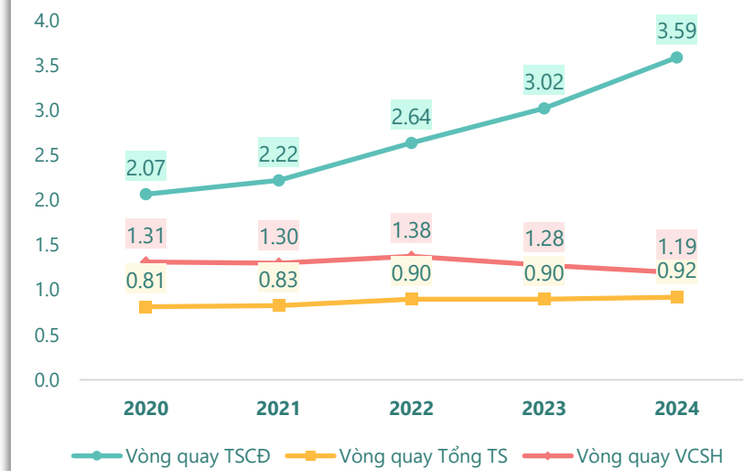
Nợ vay/VCSH



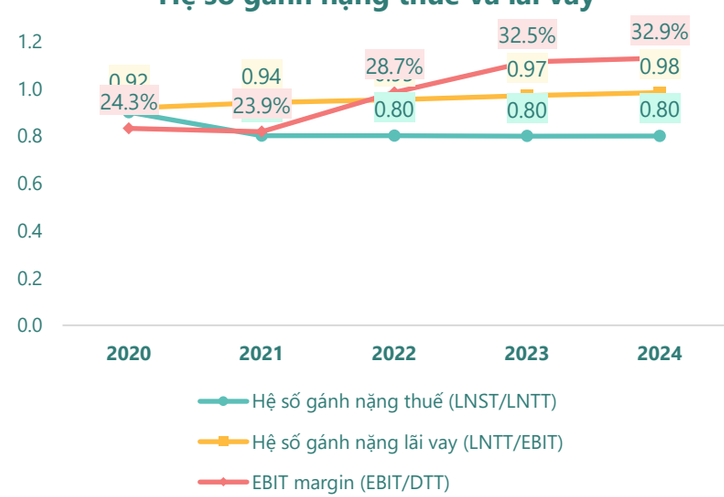
Chỉ số thanh khoản



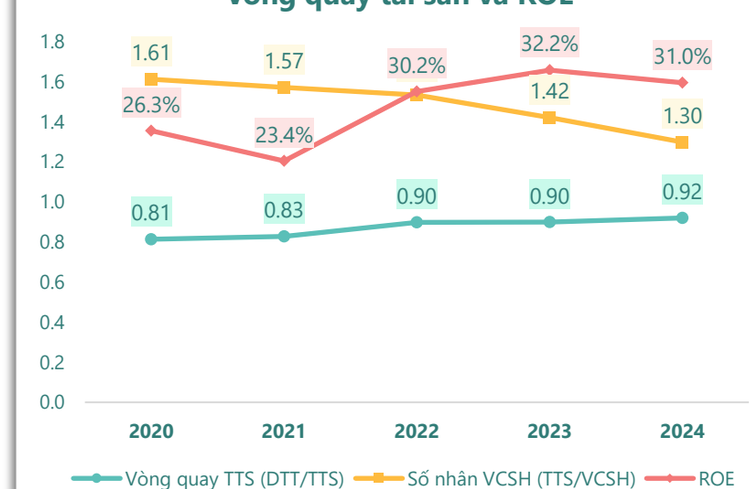
Vòng quay tài sản



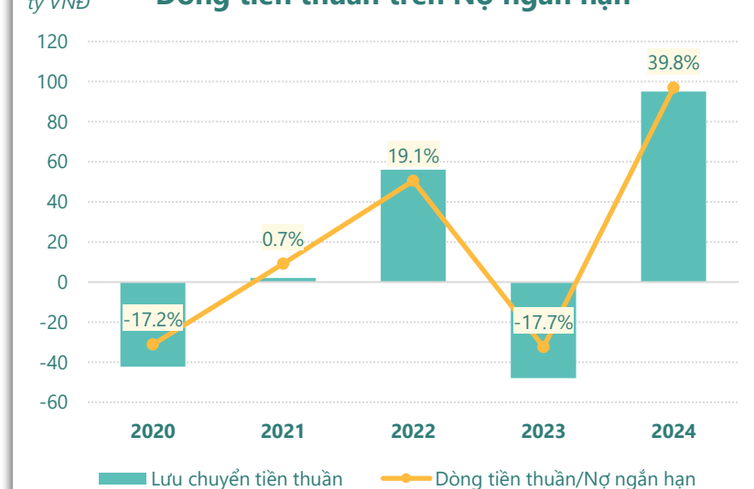
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**893**	**1,068**	**1,167**	**1,337**
Giá vốn hàng bán	624	702	738	839
Lợi nhuận gộp	**268**	**365**	**429**	**499**
Doanh thu HĐTC	11.0	15.8	25.8	25.1
Chi phí TC	12.6	14.3	10.9	7.08
Chi phí lãi vay	**12.5**	**14.3**	**10.9**	**7.04**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	19.6	21.2	22.3
Chi phí QLDN	48.1	55.4	53.3	61.2
LN thuần từ HĐKD	**200**	**292**	**369**	**433**
Lợi nhuận khác	0.47	0.56	-0.91	0.43
LN trước thuế	**201**	**292**	**368**	**434**
Lợi nhuận sau thuế	**161**	**234**	**295**	**347**
LNST của CĐ cty mẹ	**161**	**234**	**295**	**347**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	263	265	382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-78.4	-159	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	-128	-154	-152
Tiền đầu kỳ	173	175	231	183
Lưu chuyển tiền thuần	**2.07**	**56.0**	**-48.0**	**95.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.06	0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	175	231	183	278

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,142**	**1,238**	**1,359**	**1,549**
Tài sản ngắn hạn	**378**	**467**	**628**	**843**
Tiền và tương đương tiền	185	231	183	278
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	125	290	413
Phải thu ngắn hạn	103	109	151	150
Hàng tồn kho	0.60	1.48	0.81	1.74
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.05	3.77	0.43
Tài sản dài hạn	**763**	**771**	**731**	**706**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	426	383	389	356
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	226	278	234	234
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	62.6	71.0
Tài sản dài hạn khác	48.8	47.2	45.6	44.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**417**	**410**	**359**	**309**
Nợ ngắn hạn	**281**	**293**	**271**	**239**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	91.4	67.2	23.5
Phải trả người bán ngắn hạn	97.2	97.5	80.7	91.1
Nợ dài hạn	**137**	**117**	**88.2**	**69.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	117	97.8	68.7	45.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**725**	**828**	**1,000**	**1,240**
Vốn chủ sở hữu	**725**	**828**	**1,000**	**1,240**
Vốn điều lệ	185	185	370	370
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**